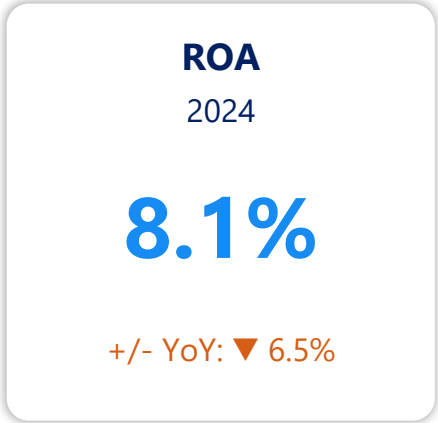
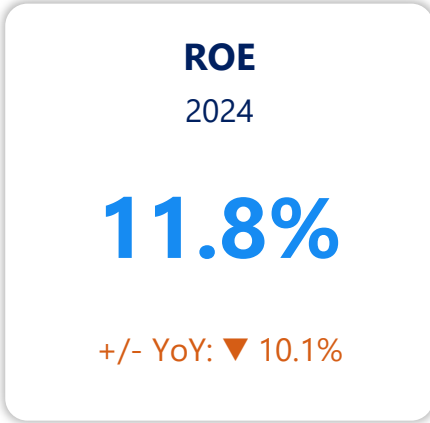
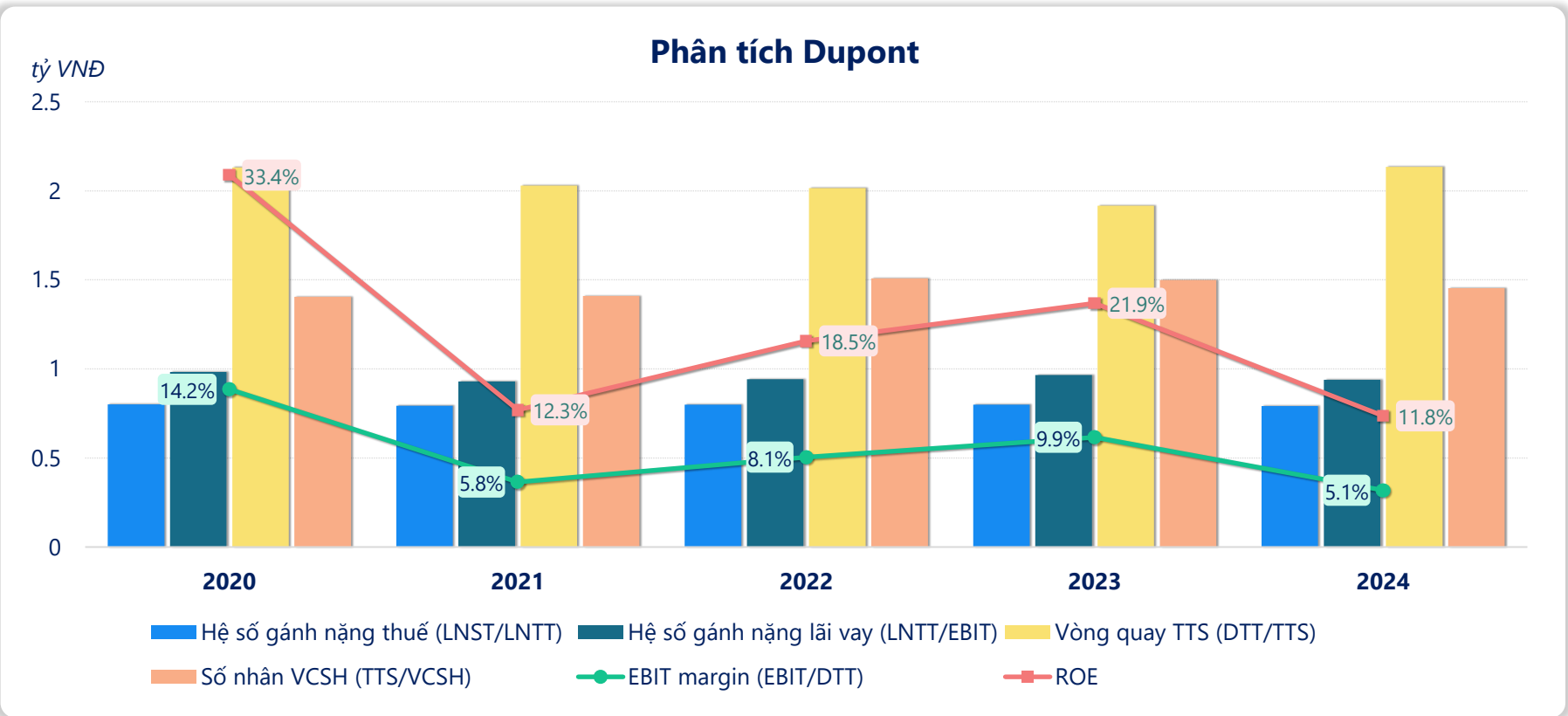
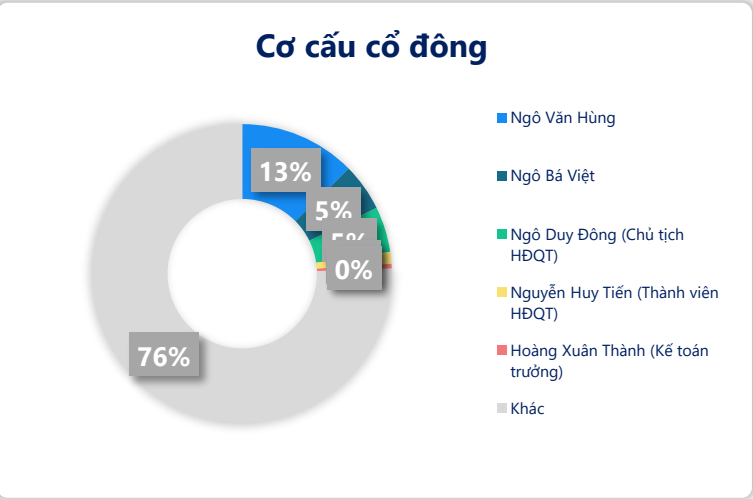


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

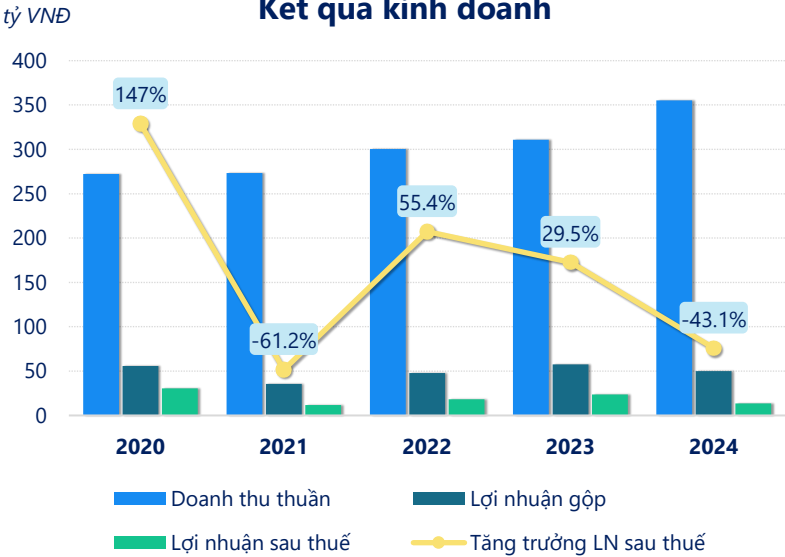
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		32,200
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		28,434 - 35,684
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		178
Số lượng CPLH (CP)		5,524,716
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		0.00
EPS		2,440
P/E		13.2

	YTD	1T	3T	6T
QHD		0.0%	0.0%	-9.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Que hàn điện Việt Đức (HNX: QHD)

Kết quả kinh doanh

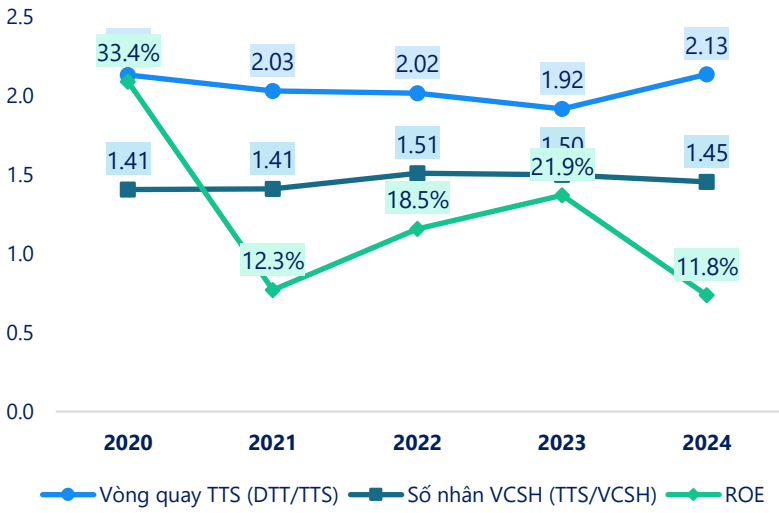


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.10%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.94**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

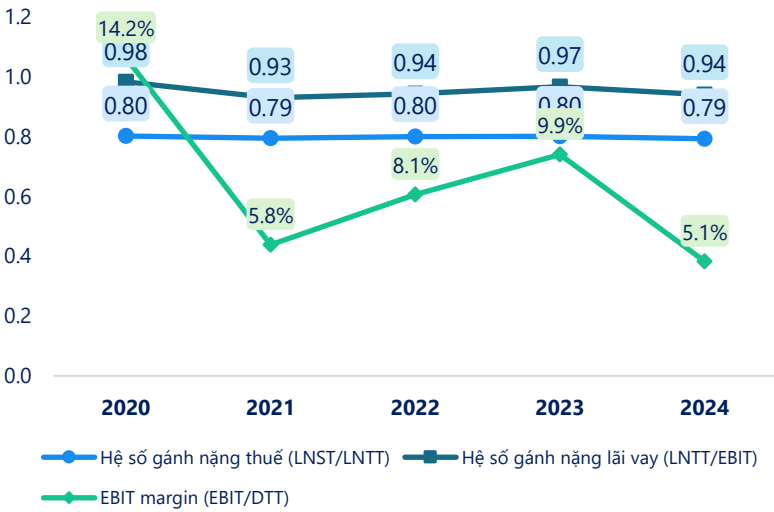
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **QHD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 14.3%** đạt **355.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 43.1%** chỉ còn **13.48** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **11.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

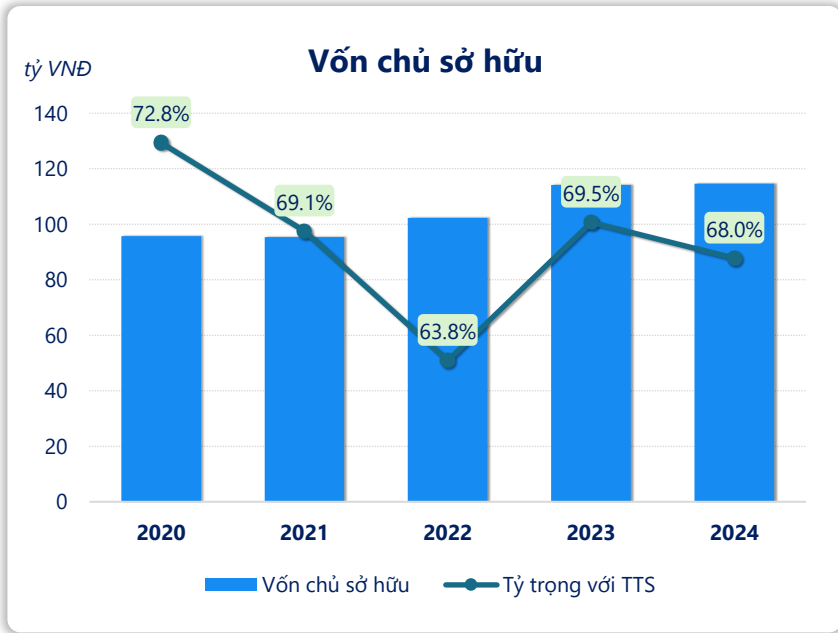
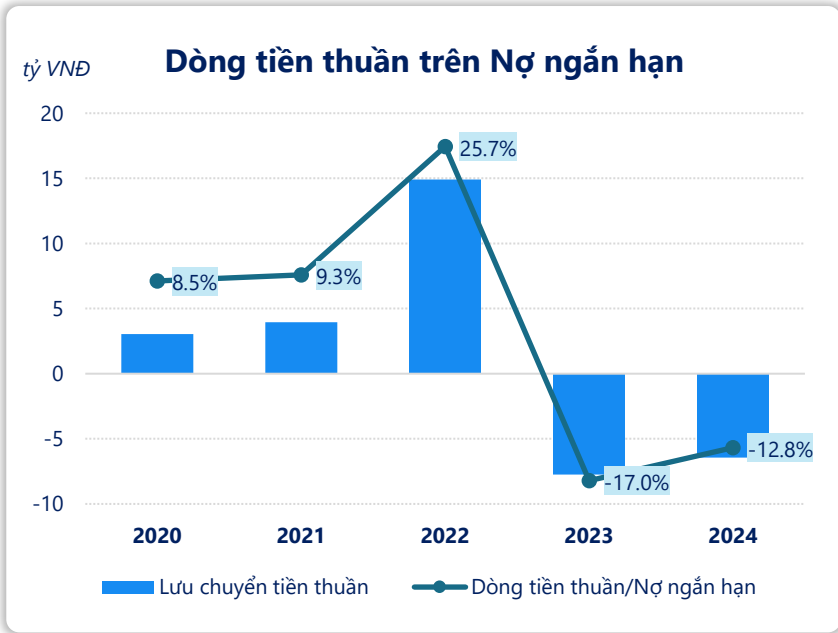
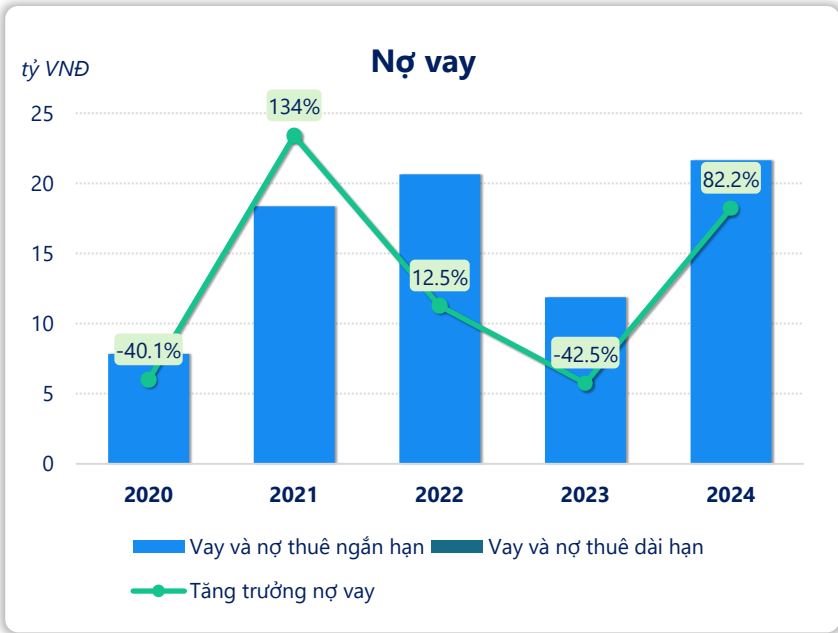
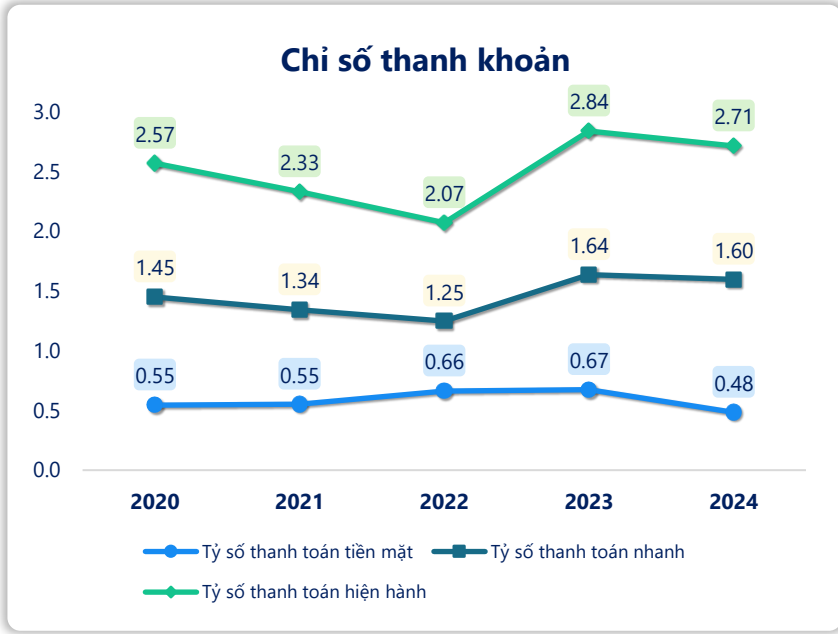
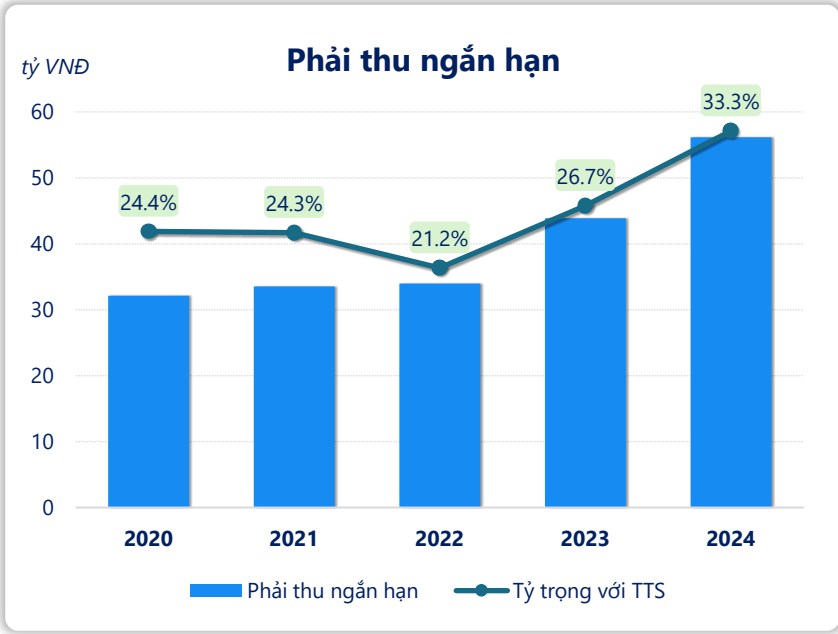
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.13**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	169	164	2.6%
Tài sản ngắn hạn	137	129	5.8%
Tiền và tương đương tiền	24.4	30.7	-20.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	56.1	43.9	28.0%
Hàng tồn kho	56.2	54.8	2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	31.7	34.9	-9.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	28.8	32.0	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.90	2.83	2.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	53.9	50.1	7.6%
Nợ ngắn hạn	50.4	45.5	10.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.6	11.9	82.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.91	11.7	-23.7%
Nợ dài hạn	3.49	4.52	-23.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	115	114	0.4%
Vốn chủ sở hữu	115	114	0.4%
Vốn điều lệ	55.2	55.2	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	272	273	300	311	355
Giá vốn hàng bán	216	238	253	253	305
Lợi nhuận gộp	55.9	35.6	47.8	57.6	50.1
Doanh thu HĐTC	0.01	0.02	0.02	0.47	0.19
Chi phí TC	0.69	1.13	1.39	1.06	1.10
Chi phí lãi vay	0.69	1.13	1.39	1.04	1.10
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.41	9.14	9.55	12.8	15.2
Chi phí QLDN	10.6	10.3	14.6	14.6	16.8
LN thuần từ HĐKD	37.3	15.1	22.3	29.6	17.2
Lợi nhuận khác	0.65	-0.23	0.59	0.04	-0.23
LN trước thuế	37.9	14.8	22.9	29.6	17.0
Lợi nhuận sau thuế	30.4	11.8	18.3	23.7	13.5
LNST của CĐ cty mẹ	30.4	11.8	18.3	23.7	13.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.7	10.6	30.3	14.0	-1.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.00	-6.66	-6.68	-1.91	-3.88
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	0.02	-8.72	-19.8	-1.28
Tiền đầu kỳ	16.5	19.5	23.5	38.4	30.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.05	3.95	14.9	-7.75	-6.45
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.06	0.15
Tiền cuối kỳ	19.5	23.5	38.4	30.7	24.4